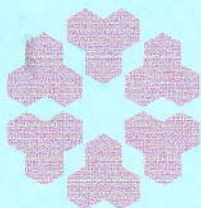


CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
1174 Đường Láng – Đống Đa – Hà Nội



TRANANH

Chuyên gia điện máy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày: 31.12.2013

- *Bản cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

1174 - ĐƯỜNG LÁNG - ĐÔNG ĐA - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


NĂM 2013

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		453,785,162,362	320,955,848,193
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70,020,382,751	58,764,220,404
Tiền	111	4	26,680,685,984	14,764,220,404
Các khoản tương đương tiền	112		43,339,696,767	44,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11,000,000,000	96,629,887,392
Đầu tư ngắn hạn	121		11,000,000,000	96,629,887,392
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,329,870,913	15,066,311,443
Phải thu khách hàng	131		9,615,470,510	14,875,379,573
Trả trước cho người bán	132		4,939,400,403	190,931,870
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,225,000,000)	-
Hàng tồn kho	140		265,359,808,645	132,666,785,436
Hàng tồn kho	141	7	268,586,842,432	135,893,819,223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,227,033,787)	(3,227,033,787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		94,075,100,053	17,828,643,518
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,568,636,821	8,528,271,606
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,104,880,659	4,469,895,396
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	3,426,757,538	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		53,974,825,035	4,830,476,516
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220)	200		94,584,547,444	68,462,719,475
Tài sản cố định	220		29,551,417,226	13,460,057,316
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18,374,940,878	9,058,045,034
- Nguyên giá	222		28,204,748,720	18,641,926,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,829,807,842)	(9,583,881,965)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		848,032,010	866,331,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(848,032,010)	(866,331,960)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	11,176,476,348	4,402,012,282
Tài sản dài hạn khác	260		65,033,130,218	55,002,662,159
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	11,146,125,906	2,139,909,079
Tài sản dài hạn khác	268		53,887,004,312	52,862,753,080
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		548,369,709,806	389,418,567,668

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		259,327,823,032	144,264,067,449
Nợ ngắn hạn	310		259,327,823,032	144,264,067,449
Vay và nợ ngắn hạn	311	18	54,222,169,181	-
Phải trả người bán	312		183,938,048,335	130,907,225,843
Người mua trả tiền trước	313		4,412,921,076	541,735,452
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	6,100,000	1,994,491,000
Phải trả người lao động	315		9,089,831,221	5,581,312,218
Chi phí phải trả	316	20	4,270,721,126	1,919,280,410
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	2,034,733,758	1,291,806,288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,353,298,335	2,028,216,238
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		289,041,886,774	245,154,500,219
Vốn chủ sở hữu	410	25	289,041,886,774	245,154,500,219
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,515,960,000	123,990,160,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		102,094,299,657	68,613,164,001
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,113,755,096)	(6,250,995,640)
Quỹ đầu tư phát triển	417		424,368,000	424,368,000
Quỹ dự phòng tài chính	418		9,658,562,218	8,087,214,032
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48,462,451,995	50,290,589,826
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		548,369,709,806	389,418,567,668

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

Người lập:

Người lập: 

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02-DN

	Mã số	Thuyết Minh	Số Quý này VND	Số Quý này năm trước VND	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
Doanh thu	01	27	574,414,847,220	466,693,665,404	1,893,732,592,710	1,695,832,442,452
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5,032,989,174	6,730,980,249	26,681,449,730	20,824,711,706
Doanh thu thuần (10=01-02)	10		569,381,858,046	459,962,685,155	1,867,051,142,980	1,675,007,730,746
Giá vốn hàng bán	11	28	510,675,357,870	419,797,821,342	1,692,097,145,074	1,514,500,918,899
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		58,706,500,176	40,164,863,813	174,953,997,906	160,506,811,847
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	795,985,446	3,982,667,754	6,038,582,733	18,117,663,739
Chi phí tài chính	22	30	257,031,507	-	369,035,200	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257,031,507	-	369,035,200	-
Chi phí bán hàng	24		48,618,633,971	31,269,768,963	162,235,935,054	115,839,895,104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,128,992,456	5,777,867,231	21,767,796,421	21,797,432,217
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,497,827,688	7,099,895,373	(3,380,186,036)	40,987,148,265
{ 30 = 20+(21-22)-(24+25)}						
Thu nhập khác	31		504,273,061	1,099,321,828	8,706,648,049	1,454,934,692
Chi phí khác	32		2,692,700,779	366,036,199	3,444,388,457	406,488,283
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,188,427,718)	733,285,629	5,262,259,592	1,048,446,409
Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,309,399,970	7,833,181,002	1,882,073,556	42,035,594,674
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	424,346,620	1,994,339,678	567,515,015	10,608,630,958
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60		885,053,350	5,838,841,324	1,314,558,541	31,426,963,716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				110	2,583

Người lập:

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng



Người Duyệt:

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

(Phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
-------	-------------	----------------	------------------

Tiền thu từ khách hàng	01	2,056,201,157,840	1,828,902,904,463
Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02	(2,089,473,872,657)	(1,725,880,568,647)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(62,508,725,355)	(48,742,255,020)
Tiền chi trả lãi vay	04	(206,029,970)	0
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,988,762,439)	(14,427,348,742)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,476,559,423	1,395,305,525
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,043,990,319)	(18,862,802,107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(114,543,663,477)	22,385,235,472

Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XDCB và các tài sản dài hạn khác	21	(32,870,859,376)	(9,898,393,157)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	23	(97,891,802,208)	(305,705,670,844)
Tiền thu từ việc rút tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	24	183,521,689,600	313,961,143,672
Thu lãi tiền gửi	27	6,798,569,167	18,120,219,833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	59,557,597,183	16,477,299,504

Tiền thu từ việc bán cổ phiếu	31	32,696,339,460	
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32	(20,676,280,000)	(75,600,000.00)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	101,709,896,717	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,487,727,536)	
Tiền trả cổ tức	36	0	(16,162,757,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	66,242,228,641	(16,238,357,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11,256,162,347	22,624,177,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,764,220,404	36,140,042,928
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70,020,382,751	58,764,220,404

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2018

Người duyệt:

 **Trần Xuân Kiên**
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b) Cơ sở đánh giá

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (" VND")

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tại ngày 01 tháng 05 năm 2013, Công ty thay đổi chính sách kế toán về phương pháp tính giá thành của hàng tồn kho từ bình quân gia quyền sang phương pháp nhập trước xuất trước. Việc thay đổi chính sách kế toán được áp dụng hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu so sánh năm 2012. Vì vậy, Ban giám đốc công ty quyết định không điều chỉnh lại số liệu so sánh cho năm 2012.

f) Tài sản cố định hữu hình

i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
§ Nâng cấp siêu thị	3 năm
§ Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
§ Thiết bị văn phòng	3 năm

g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

J) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

. Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp

đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- . các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- . các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- . các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- . Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- . Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- . Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- . các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- . các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- . các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ

q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

r) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp tới Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt, thành viên mật thiết trong gia đình, công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Tiền mặt	5,918,769,931	204,232,741
- Tiền gửi ngân hàng	16,912,345,381	10,696,104,663
- Tiền đang chuyển	3,849,570,672	3,863,883,000
- Các khoản tương đương tiền	43,339,696,767	44,000,000,000
Cộng	70,020,382,751	58,764,220,404

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 27444,76 USD tương đương với 576,79 triệu VND

5 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 90 ngày

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Tiền gửi tiết kiệm	11,000,000,000	96,629,887,392
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	11,000,000,000	96,629,887,392

6 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Phải thu khác	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	-	-

7 Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	545,298,808	215,028,114
- Thành phẩm	1,766,850,904	690,700,415
- Hàng hóa	266,274,692,720	134,988,090,694

	268,586,842,432	135,893,819,223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,227,033,787)	(3,227,033,787)
	265,359,808,645	132,666,785,436
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,426,757,538	-
- Các khoản phải thu nhà nước khác	-	-
Cộng	3,426,757,538	-
9 Phải thu dài hạn nội bộ		
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
10 Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2013	31/12/2012
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Nâng cấp, sửa chữa siêu thị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2,310,854,469	5,786,939,477	6,613,471,700	3,930,661,353	18,641,926,999
Tăng trong kỳ	-	2,479,568,928	-	2,250,000,000	4,729,568,928
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6,561,548,232	3,724,245,999	80,012,500	-	10,365,806,731
Phân loại lại (*)	-	(2,116,594,073)	(1,174,873,034)	-	(3,291,467,107)
Thanh lý, xóa sổ	-	(89,631,844)	(2,151,454,987)	-	(2,241,086,831)
Số dư cuối kỳ	8,872,402,701	9,784,528,487	3,367,156,179	6,180,661,353	28,204,748,720
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	467,771,781	3,446,161,886	4,266,110,562	1,403,837,736	9,583,881,966
Khấu hao trong kỳ	908,900,438	1,604,750,201	999,771,891	820,992,709	4,334,415,239
Phân loại lại (*)		(1,580,298,162)	(1,017,426,598)		(2,597,724,760)
Thanh lý, xóa sổ		(63,722,846)	(1,427,041,756)		(1,490,764,602)
Số dư cuối năm	1,376,672,219	3,406,891,079	2,821,414,099	2,224,830,445	9,829,807,842
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1,843,082,688	2,340,777,591	2,347,361,138	2,526,823,617	9,058,045,034
Số dư cuối kỳ	7,495,730,482	6,377,637,408	545,742,080	3,955,830,908	18,374,940,878

(*) Trong kỳ, công ty phân loại lại một số tài sản với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định)

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	866,331,960	866,331,960
Mua trong kỳ				-	-
Phân loại lại (*)				(18,299,950)	(18,299,950)
Thanh lý, xóa sổ					-
Số dư cuối năm	-	-	-	848,032,010	848,032,010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-			866,331,960	866,331,960
Khấu hao trong kỳ				-	-
Tăng khác					-
Phân loại lại (*)				(18,299,950)	(18,299,950)
Thanh lý, xóa sổ					-
Số dư cuối năm	-	-	-	848,032,010	848,032,010
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-

(*) Trong kỳ, công ty phân loại lại một số tài sản với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	4,402,012,282	5,985,083,984
Tăng trong kỳ	30,301,526,424	8,236,812,014
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10,365,806,731)	(5,997,251,237)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8,112,100,879)	(2,080,386,704)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(5,010,784,931)	(1,742,245,775)
Xóa sổ	(38,369,817)	-
Số dư cuối kỳ	11,176,476,348	4,402,012,282

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm

Thi công nội thất siêu thị	3,346,736,791	540,498,876
Chi phí phát triển phần mềm	3,489,183,588	3,489,183,588
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4,340,555,969	372,329,818
Số dư cuối kỳ	11,176,476,348	4,402,012,282

15. Bất động sản đầu tư

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	2,139,909,079	1,617,752,688
Tăng trong kỳ	4,344,358,548	144,409,547

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 - DN

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,112,100,879	2,080,386,704
Thanh lý	(72,858,910)	(25,508,125)
Phân bổ trong kỳ	(4,071,126,037)	(1,677,131,735)
Phân loại lại (*)	693,742,347	-
Số dư cuối kỳ	11,146,125,906	2,139,909,079

18. Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay từ ngân hàng bằng VND với các thông tin cụ thể như sau:

	Lãi suất	31/12/2013	31/12/2012
	%	VND	VND
	6.30	33,704,228,733	-
	7.00	20,517,940,448	-
Cộng		54,222,169,181	-

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,994,491,000
Thuế thu nhập cá nhân	6,100,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	6,100,000	1,994,491,000

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	4,270,721,126	1,919,280,410
	4,270,721,126	1,919,280,410

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cổ tức phải trả	75,339,577	75,339,577
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,852,483,024	744,483,410
Doanh thu chưa thực hiện	-	141,668,666
Các khoản phải trả khác	106,911,157	330,314,635
	2,034,733,758	1,291,806,288

22. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	-	-
	-	-

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chênh lệch phát sinh tạm thời chịu thuế	-	-
Phải trả từ những năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	83,425,060,000	68,613,164,001	(6,175,395,640)	424,368,000	5,100,880,563	65,401,393,048	216,789,469,972
Phát hành cổ phiếu thưởng	40,565,100,000					(40,565,100,000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						31,426,963,716	31,426,963,716
Phân bổ vào các quỹ					2,986,333,469	(2,986,333,469)	-
Cổ tức					-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ			(75,600,000)				(75,600,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi					-	(2,986,333,469)	(2,986,333,469)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	123,990,160,000	68,613,164,001	(6,250,995,640)	424,368,000	8,087,214,032	50,290,589,826	245,154,500,219
Góp vốn/phát hành cổ phiếu	6,525,800,000	25,629,331,160					32,155,131,160
Phát hành cổ phiếu thưởng							-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						1,314,558,541	1,314,558,541
Phân bổ vào các quỹ					1,571,348,186	(1,571,348,186)	-
Bán cổ phiếu quỹ		7,851,804,496	24,813,520,544				32,665,325,040
Cổ tức							-
Mua lại cổ phiếu quỹ			(20,676,280,000)			-	(20,676,280,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,571,348,186)	(1,571,348,186)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	130,515,960,000	102,094,299,657	(2,113,755,096)	424,368,000	9,658,562,218	48,462,451,995	289,041,886,774

b. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	13,051,596	130,515,960,000	12,399,016	123,990,160,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13,051,596	130,515,960,000	12,399,016	123,990,160,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(59,775.00)	(597,750,000.00)	(237,255.00)	(2,372,550,000.00)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12,991,821	129,918,210,000	12,161,761	121,617,610,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp của công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	12,161,761	121,617,610,000	8,116,356	81,163,560,000
Phát hành cổ phiếu trong năm	652,580	6,525,800,000	-	-
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	-	-	4,056,510	40,565,100,000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(525,100)	(5,251,000,000)	(7,560)	(75,600,000)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	702,580	7,025,800,000	-	-
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong năm	-	-	(3,545)	(35,450,000)
Số dư cuối kỳ	12,991,821	129,918,210,000	12,161,761	121,617,610,000

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành mới 652.580 cổ phiếu và bán 652.580 cổ phiếu quỹ cho cổ đông chiến lược mới là Tập đoàn Nojima Corporation được thành lập ở Nhật Bản với giá 49.337 VNS một cổ phần.

Tại ngày lập báo cáo này, giao dịch phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược đã được thực hiện xong, công ty đang làm các thủ tục đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh tăng vốn.

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, giao dịch bán cổ phiếu quỹ cho cổ đông chiến lược được thực hiện, tiền bán cổ phiếu quỹ này về tài khoản ngân hàng của công ty vào ngày 03 tháng 01 năm 2014. Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản phải thu liên quan tới việc bán số cổ phiếu quỹ này tương ứng 32.196.339.460 VND được cộng gộp vào mã số 158 trên bảng cân đối kế toán.

c. Các quỹ của doanh nghiệp

i) Quỹ đầu tư phát triển

Các quỹ này được lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai

ii) Quỹ dự phòng tài chính

Theo điều lệ của công ty, Công ty phải trích lập 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm vào quỹ dự phòng đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn cổ phần của công ty.

26. Nguồn kinh phí

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Còn lại	-	-

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1,893,732,592,710	1,695,832,442,452
Giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(26,681,449,730)	(20,824,711,706)
Doanh thu thuần	1,867,051,142,980	1,675,007,730,746

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,692,097,145,074	1,514,500,918,899
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hàng bán	1,692,097,145,074	1,514,500,918,899

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,038,582,733	18,114,474,023
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3,189,716
	6,038,582,733	18,117,663,739

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	369,035,200	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	369,035,200	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Năm hiện hành	527,322,655	10,505,830,515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	40,192,360	102,800,443
Cộng	567,515,015	10,608,630,958

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 và 20% từ năm 2016.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-
Cộng	-	-

32. Lãi trên cổ phiếu

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****Mẫu B 09 - DN**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào số lợi nhuận thuộc về các cổ đông sở hữu và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và được thực hiện như sau:

i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1,314,558,541	31,426,963,716
Lợi nhuận thuần / lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,314,558,541	31,426,963,716

ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	12,161,761	8,116,356
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới phát hành trong năm	41,121	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm	26,316	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	-	4,056,510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm	(331,153)	(4,500)
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong kỳ	-	(3,545)
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	11,898,045	12,164,821

33. Các công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính*****i) Tổng quan***

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (thuyết minh 4)	70,020,382,751	58,764,220,404
Các khoản đầu tư ngắn hạn (thuyết minh 5)	11,000,000,000	96,629,887,392
Các khoản phải thu khách hàng	9,615,470,510	14,875,379,573
	90,635,853,261	170,269,487,369

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng của công ty. Phần lớn doanh thu bán hàng của công ty được thực hiện qua giao dịch trả tiền ngay. Tính tới thời điểm phát hành báo cáo, công ty đã thu hồi hết các khoản phải thu thương mại này

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d. rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

i) rủi ro hối đoái

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.

ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính- các khoản tương đương tiền	43,339,696,767	44,000,000,000
Tài sản tài chính- Các khoản đầu tư ngắn hạn	11,000,000,000	96,629,887,392
Nợ phải trả tài chính- Vay ngắn hạn	54,222,169,181	-
	108,561,865,948	140,629,887,392

Các công cụ tài chính trên của công ty có lãi suất cố định, do đó công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

e) Giá trị hợp lý và giá trị sổ sách**i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có sự khác biệt lớn so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	9,816,100,000
Trả cổ tức	-	3,926,440,000
Cổ tức phải trả	-	-
Đỗ Thị Thu Hương		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	9,268,210,000
Trả cổ tức	-	3,707,284,000
Cổ tức phải trả	-	-
Công ty TNHH Quỹ Aureos Đông Nam Á		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	9,024,480,000
Trả cổ tức	-	3,609,792,000
Cổ tức phải trả	-	-
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	906,000,000
Trả cổ tức	-	362,400,000
Cổ tức phải trả	-	-
Nghiêm Xuân Thắng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	405,000,000
Trả cổ tức	-	162,000,000
Cổ tức phải trả	-	-
Bùi Xuân Hùng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	267,320,000
Trả cổ tức	-	106,930,000
Cổ tức phải trả	-	-
Đỗ Thị Kim Liên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	1,939,940,000
Trả cổ tức	-	397,976,000
Cổ tức phải trả	-	-

Công ty cổ phần thể giới số Trần Anh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****Mẫu B 09 - DN****NOJIMA CORPORATION**

Cổ phiếu thưởng nhận được

Trả cổ tức

Cổ tức phải trả

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thù lao đã trả 251,409,000 416,900,000

35. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng 01 năm	50,737,052,921	52,968,363,153
Trong vòng hai đến năm năm	125,084,544,273	123,894,935,307
Sau năm năm	146,247,609,900	144,159,717,450
	322,069,207,095	321,023,015,910

36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng hóa và chi phí liên quan	1,692,097,145,074	1,514,500,918,899
Chi phí nhân công	76,053,625,818	53,434,233,013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,334,415,239	4,222,432,833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,841,487,187	69,306,487,156
Chi phí khác	15,774,203,231	10,674,174,319

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

Người lập:

**Phan Quang Trường**

Kế toán trưởng

Người duyệt

**Trần Xuân Kiên**

Tổng giám đốc